

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình

Ngày 15/01/2024	6,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.9%	-4.5%	-5.9%

DT thuần
Q4/23

82.4
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 51.6 | 168%
YoY: ▲ 13.5 | 19.7%

LN thuần
Q4/23

-2.41
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 6.31 | -162%
YoY: ▼ 3.07 | -465%

LN sau thuế
Q4/23

-2.58
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 6.02 | -175%
YoY: ▼ 2.76 | -1533%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

3.4%

YoY: +/- ▲ 2.3%

ROE
2023

0.8%

YoY: +/- ▲ 0.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,900 - 7,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	320
Số lượng CPLH (CP)	50,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,755
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.19
EPS	88
P/E	69.1

DT thuần
2023

161
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 7.00 | -4.1%

LN thuần
2023

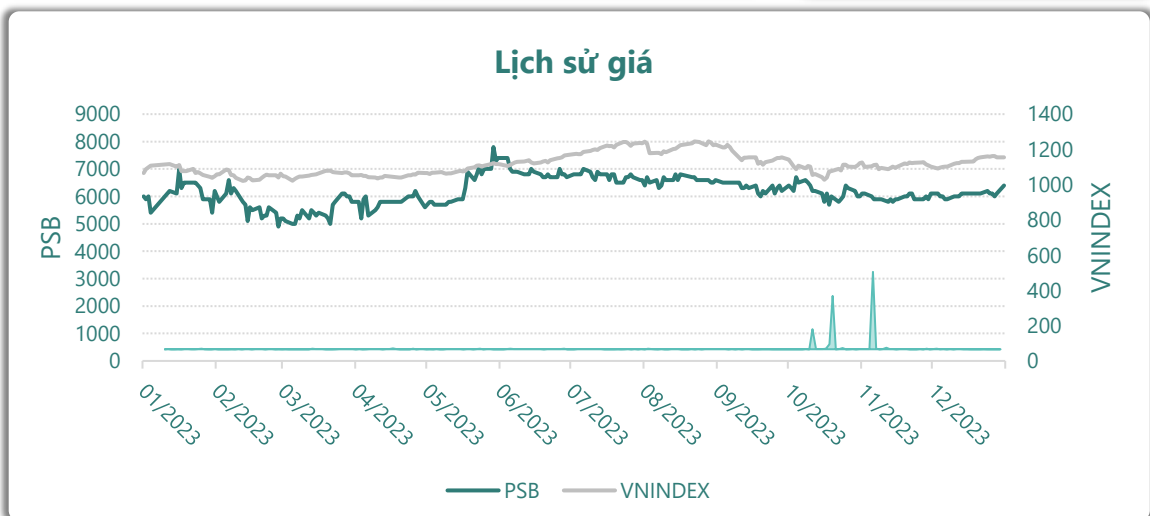
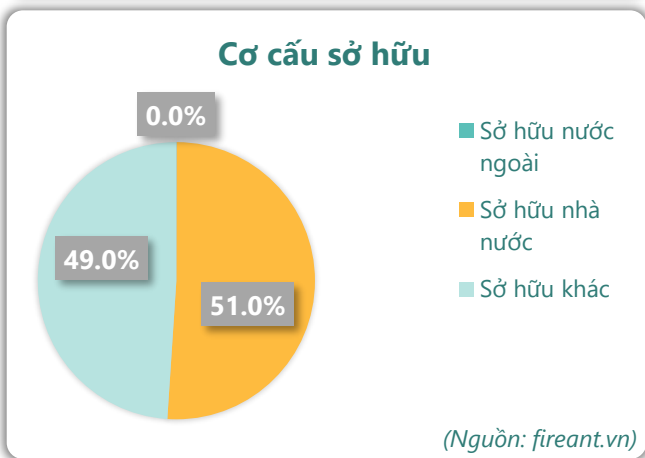
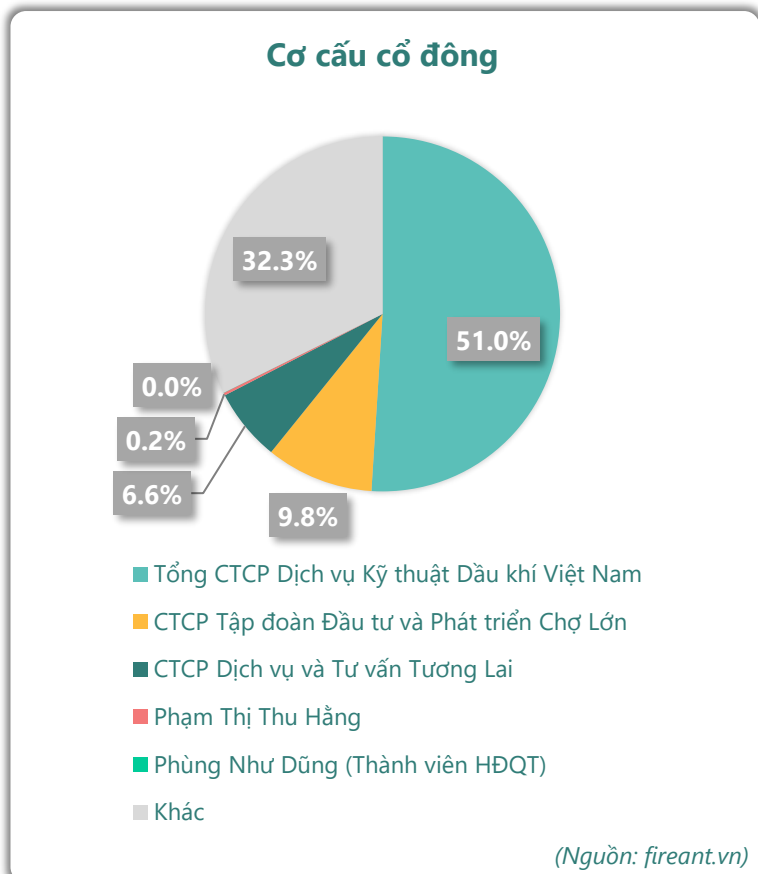
6.25
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.18 | 202%

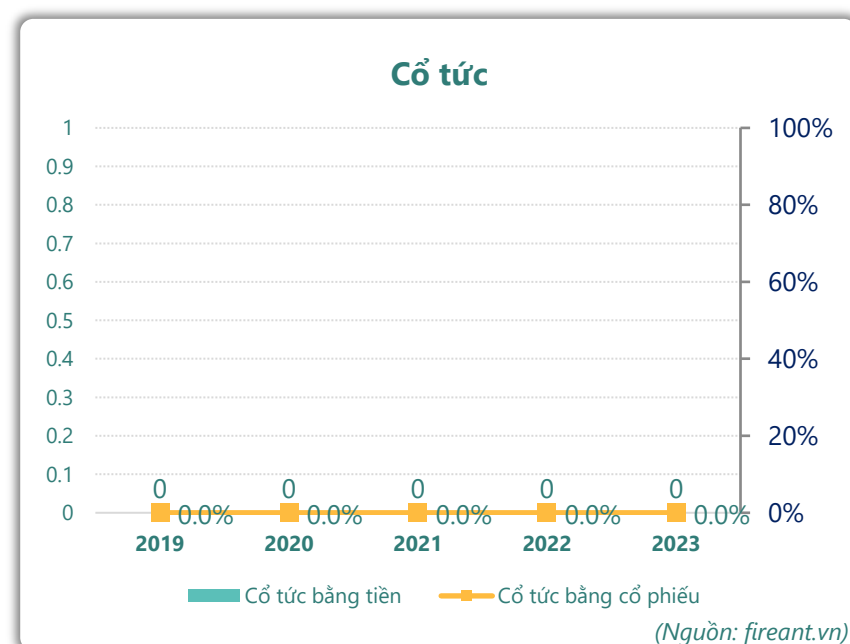
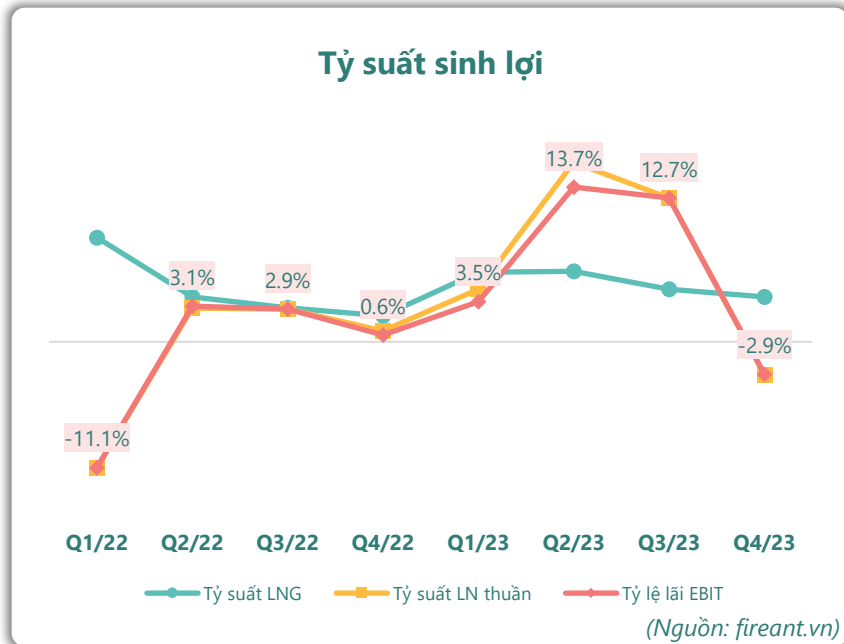
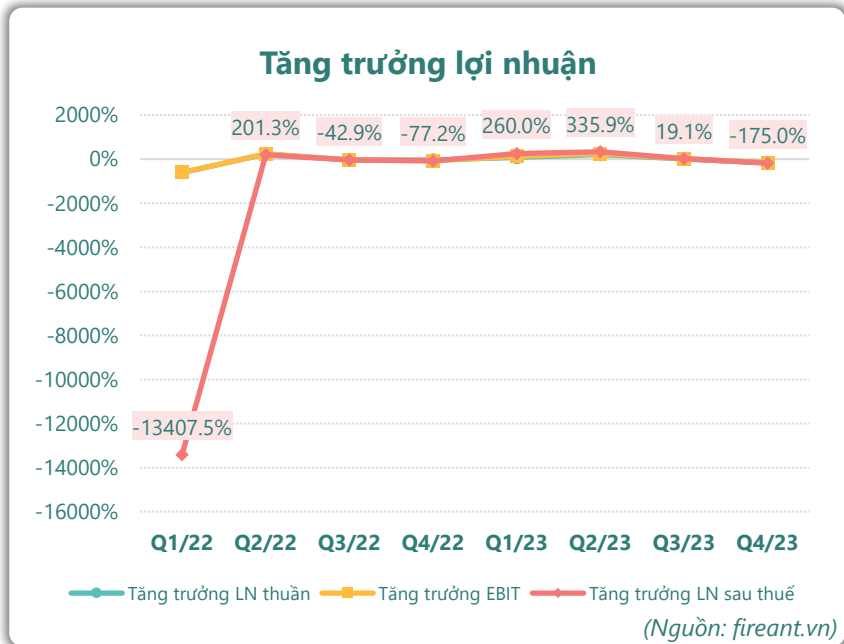
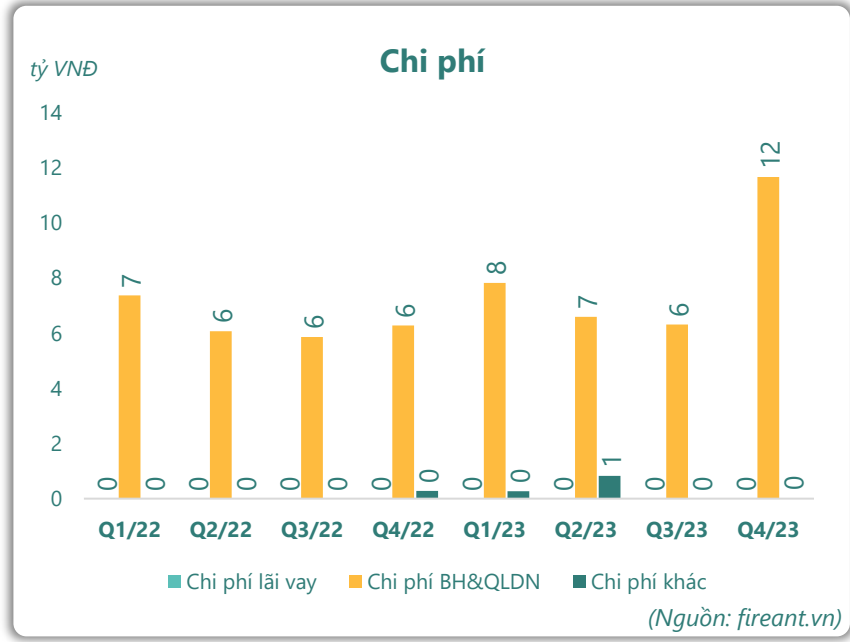
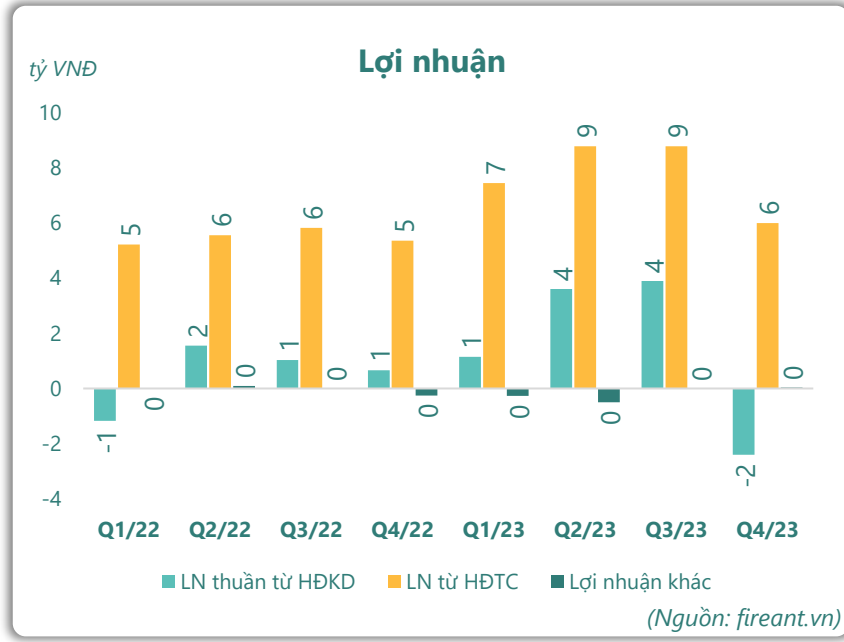
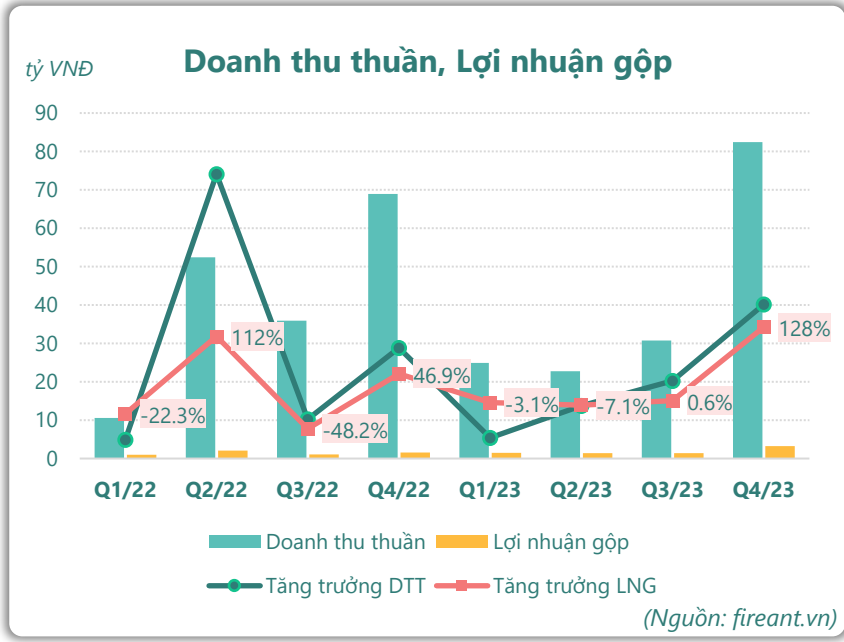
LN sau thuế
2023

4.41
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.40 | 337%



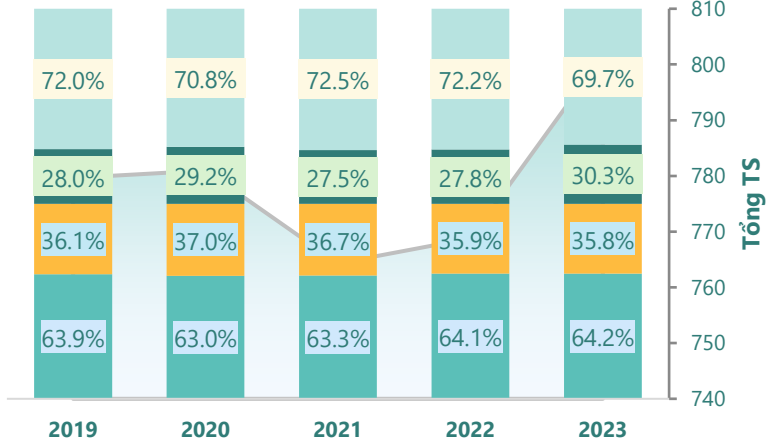
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

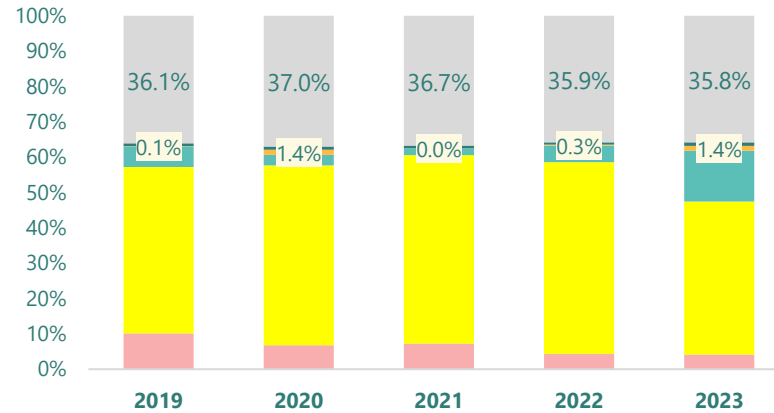
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

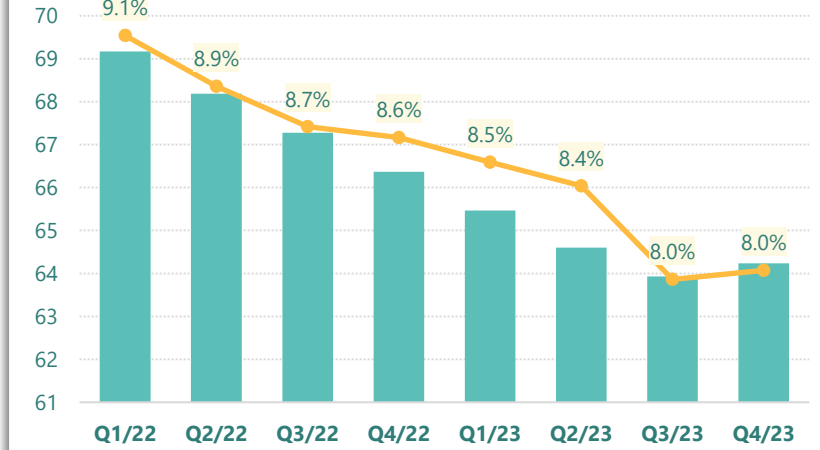


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

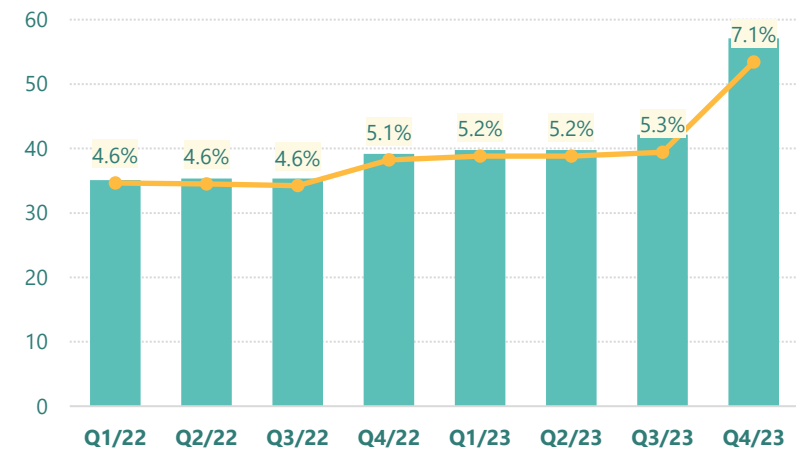


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

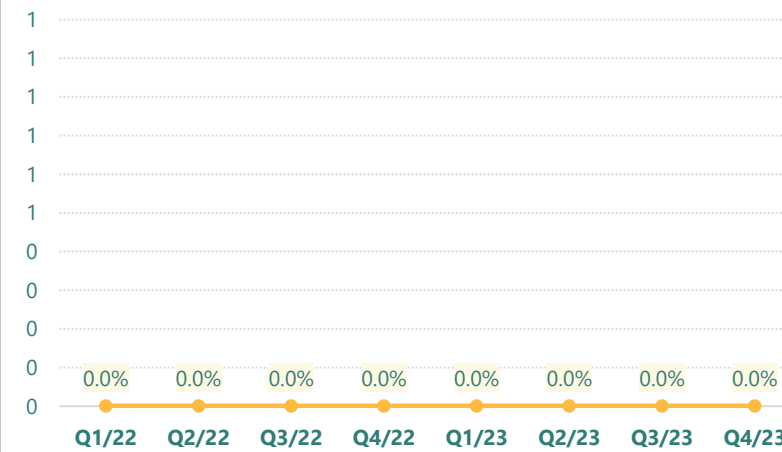


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

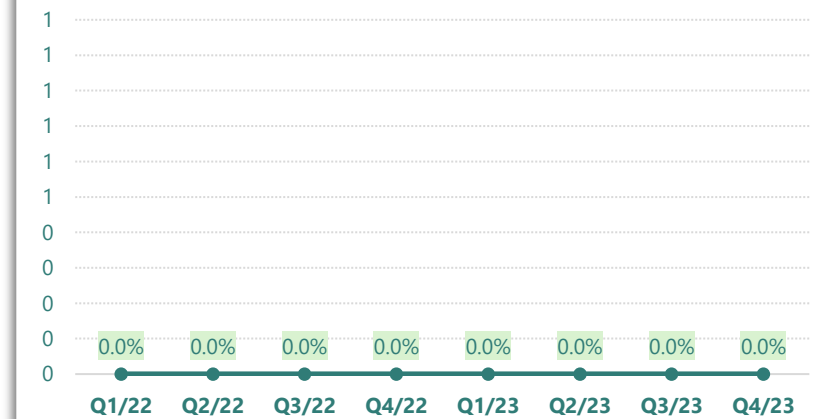


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

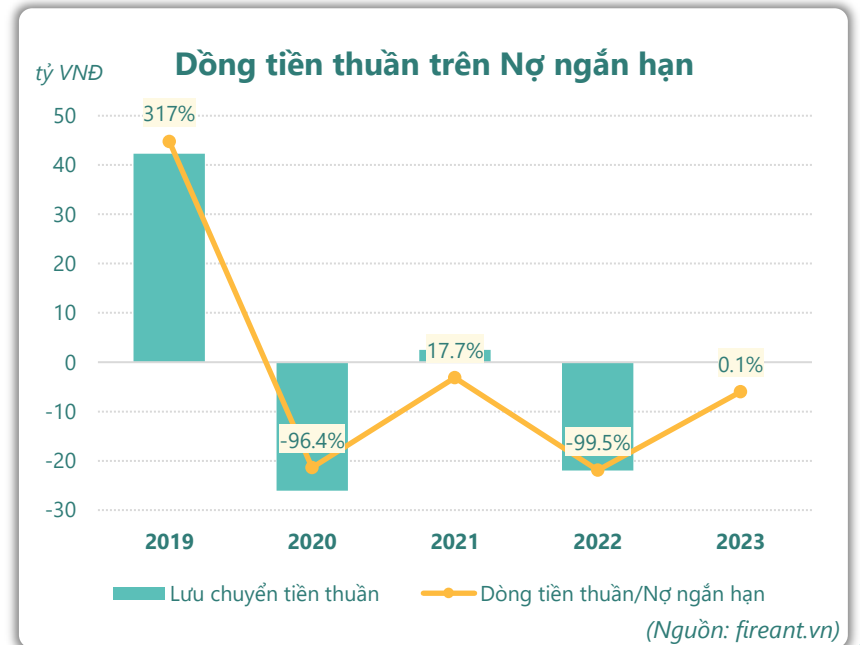
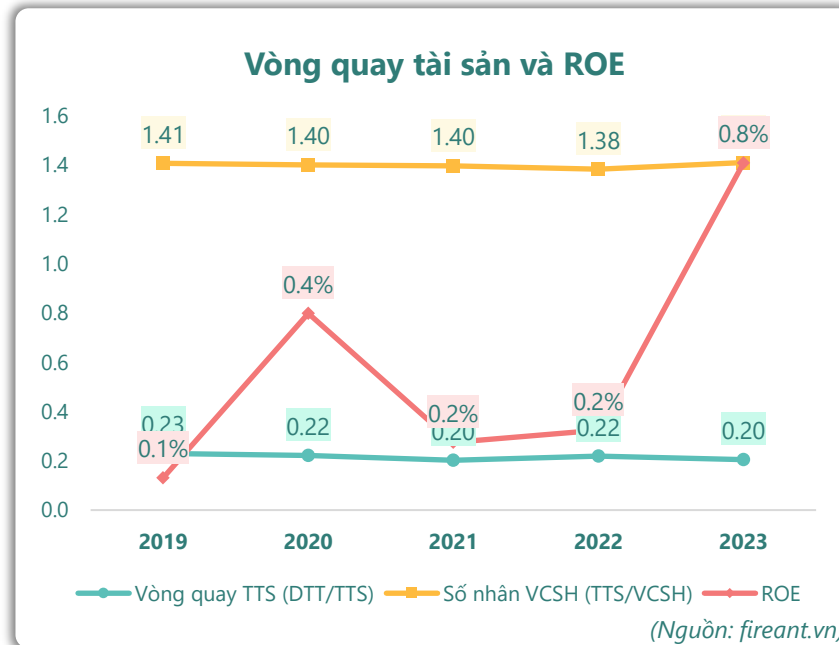
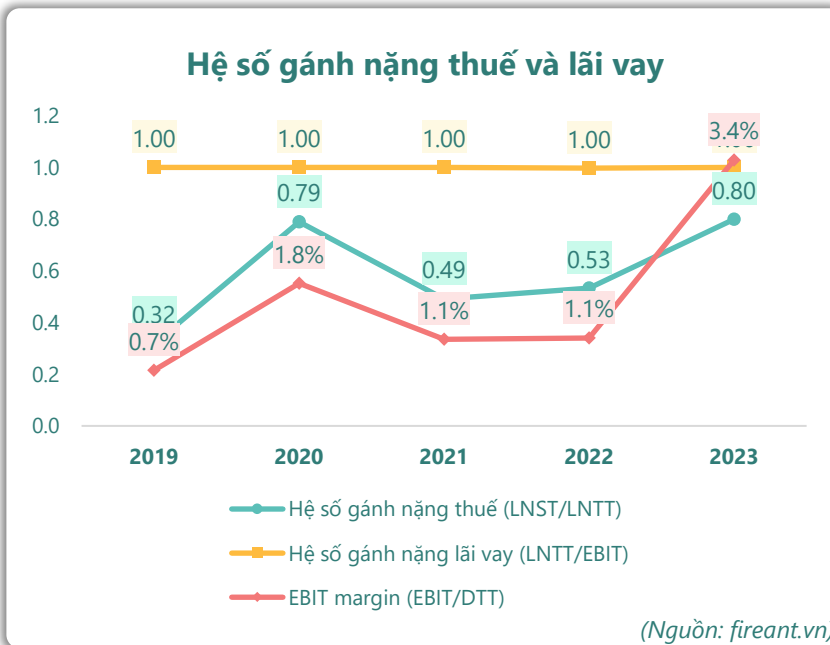
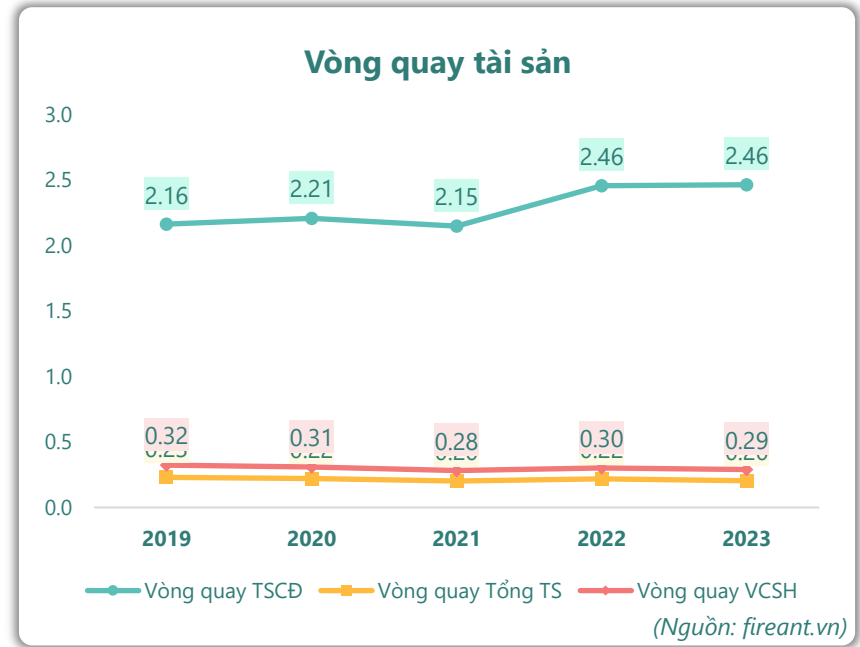
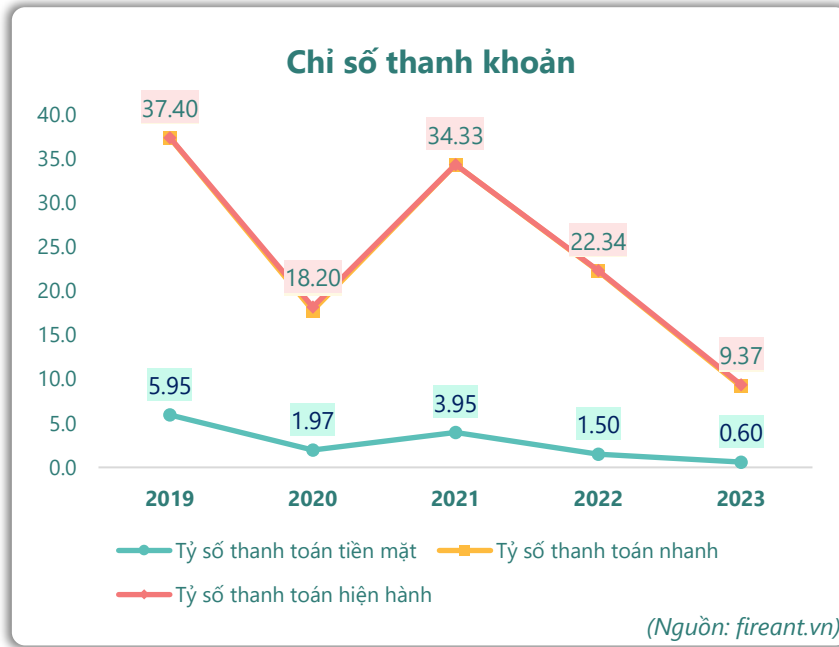
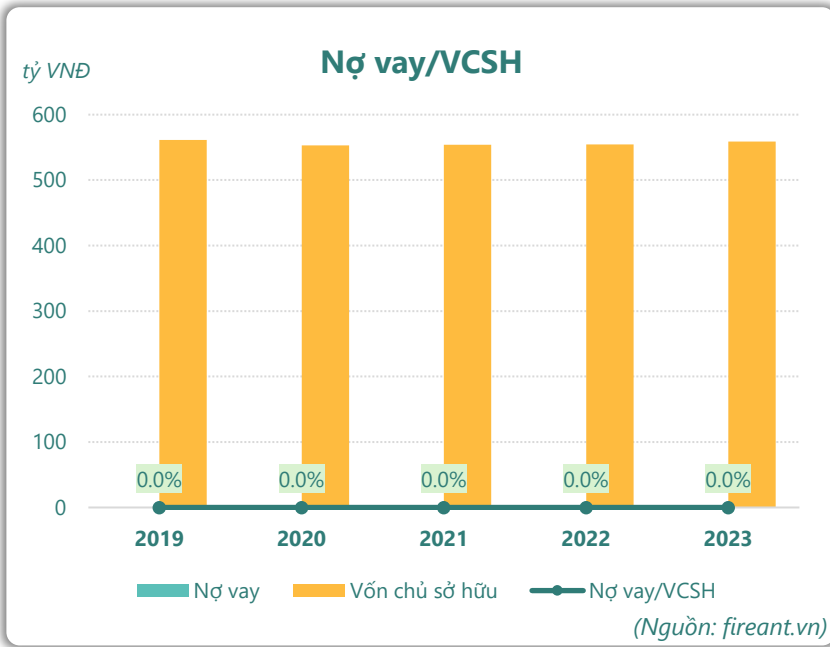


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	82.4	68.9	19.7%	161	168	-4.1%
Giá vốn hàng bán	79.2	67.4	17.5%	153	162	-5.4%
Lợi nhuận gộp	3.26	1.58	106%	7.63	5.69	34.1%
Doanh thu HĐTC	6.12	5.68	7.8%	31.4	22.3	40.6%
Chi phí TC	0.11	0.30	-62.2%	0.32	0.32	0.2%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0.01	-100%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.15	0.15	-2.9%	0.58	0.62	-5.8%
Chi phí QLDN	11.5	6.13	88.1%	31.8	25.0	27.4%
LN thuần từ HĐKD	-2.41	0.66	-465%	6.25	2.07	202%
Lợi nhuận khác	0.03	-0.26	112%	-0.73	-0.17	-331%
LN trước thuế	-2.37	0.41	-679%	5.52	1.90	191%
Lợi nhuận sau thuế	-2.58	0.18	-1533%	4.41	1.01	337%
LNST của CĐ cty mẹ	-2.58	0.18	-1533%	4.41	1.01	337%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.40	15.6	-13.6	-15.9	-8.56	-48.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.87	3.53	2.13	11.4	22.1	50.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	15.0	14.4	33.1	21.8	17.2	31.0
Lưu chuyển tiền thuần	-0.53	19.1	-11.5	-4.48	13.5	2.50
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	-0.50	0.29	-0.17	0.28	-0.46
Tiền cuối kỳ	14.4	33.1	21.8	17.2	31.0	33.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	802	769	4.3%
Tài sản ngắn hạn	514	493	4.3%
Tiền và tương đương tiền	33.0	33.1	-0.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	347	417	-16.8%
Phải thu ngắn hạn	116	36.3	218%
Hàng tồn kho	11.0	1.95	461%
Tài sản ngắn hạn khác	7.64	4.81	58.7%
Tài sản dài hạn	287	276	4.2%
Phải thu dài hạn	0.00	0.00	0.0%
Tài sản cố định	64.2	66.4	-3.2%
Bất động sản đầu tư	164	169	-2.8%
Tài sản dở dang	57.1	39.2	45.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.58	0.95	66.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	243	214	13.3%
Nợ ngắn hạn	54.9	22.1	149%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	33.7	8.62	291%
Nợ dài hạn	188	192	-2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	559	555	0.8%
Vốn chủ sở hữu	559	555	0.8%
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)